

Bản án số: 106/2018/HC-PT

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

“V/v khiếu kiện hành vi hành chính,
quyết định hành chính trong lĩnh vực
giải quyết khiếu nại ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán:

- Ông Đặng Quốc Khởi

- Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 408/2017/TLPT-HC ngày 31 tháng 10 năm 2017 về khiếu kiện hành vi hành chính, quyết định hành chính trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2017/HC-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 431/2018/QĐPT - HC ngày 29 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1977 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 345, Tổ 15, Khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh D.

2. *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh D.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Huỳnh Thư L3 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B (Văn bản ủy quyền số 07/UQ-UBND ngày 10/4/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B) – Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Nguyễn Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/6/2017 và các lời khai tiếp theo của người khởi kiện bà Nguyễn Ngọc M trình bày:

Ngày 07/02/2017, bà nộp đơn khiếu nại cho Văn phòng Ủy ban nhân dân thị xã B về việc Dự án khu dân cư T gây ngập cục bộ đất và nhà của hộ ông Phạm Hoàng L1 và Nguyễn Hữu L2, nhưng quá thời hạn 10 ngày theo Điều 27 Luật khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B không thông báo cho bà biết là có thụ lý hay không thụ lý đơn khiếu nại của bà.

Bà Nguyễn Ngọc M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B phải ban hành thông báo cho bà biết về việc có thụ lý hay không thụ lý đơn khiếu nại của bà.

Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành công văn số 475/UBND-NC ngày 24/3/2017 về việc trả lời bà M.

Ngày 04/4/2017, bà M tiếp tục làm đơn khiếu nại bổ sung yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã B cung cấp và chỉ rõ 02 quyết định dưới đây là quyết định số mấy? Được phê duyệt vào ngày tháng năm nào?:

- Quyết định phê duyệt phương án cụ thể về bồi thường, hỗ trợ tái định cư có nội dung như khoản 1 Điều 56 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

- Quyết định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình có nội dung như phụ lục số 03, Nghị định số 16/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 của Chính phủ.

Ngày 01/6/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Công văn số 1023/UBND-BTCD về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Ngọc M là trái với quy định tại khoản 3 Điều 6; Điều 27, 30, 31 và 32 của Luật khiếu nại năm 2011 và Điều 5 Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về Quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính và không đáp ứng được nội dung yêu cầu khiếu nại của bà M, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà M.

Ngày 15/6/2017, bà M làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B bãi bỏ văn bản trả lời đơn số 475/UBND-NC ngày 24/3/2017, văn bản số 1023/UBND-BTCD ngày 01/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B. Yêu cầu Tòa án giải quyết hành vi của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B đã vi phạm Điều 27 Luật khiếu nại năm 2011 và Điều 5 Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ; Yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Thông báo việc thụ lý giải quyết khiếu nại theo Mẫu 01-KN hoặc Thông báo không thụ lý giải quyết khiếu nại theo Mẫu 02-KN ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ

để thông báo cho bà M biết việc thụ lý hay không thụ lý đơn khiếu nại ngày 07/02/2017 và đơn khiếu nại bổ sung ngày 04/4/2017 của bà M.

Tại văn bản số 639/UBND-NC ngày 11/4/2017 và những lời trình bày tiếp theo, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B trình bày:

Ngày 07/02/2017, bà Nguyễn Ngọc M có gửi đơn kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B xem xét giải quyết: Yêu cầu công khai, cung cấp quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khu dân cư T; Yêu cầu xem xét, giải quyết tình trạng ngập nước.

Căn cứ khoản 1 Điều 2 và khoản 2 Điều 8 Luật khiếu nại năm 2011, nhận thấy đơn của bà M không phải là đơn khiếu nại vì trong đơn bà M không ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại, nội dung, lý do khiếu nại; không thể hiện rõ đối tượng bà M khiếu nại là quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước hay của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước nào? Mặt khác, ngày 16/3/2017, nhân viên văn phòng Ủy ban nhân dân phường T đã giao giấy mời bà M có mặt tại Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã B để làm việc xác định nội dung đơn khiếu nại ngày 07/02/2017 của bà, nhưng bà M từ chối ký nhận giấy mời. Ngày 24/3/2017, Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Công văn số 475/UBND-NC về việc trả lời đơn của bà M. Ngày 04/4/2017, bà M làm đơn khiếu nại bổ sung đã được Ủy ban nhân dân thị xã B trả lời rõ tại công văn số 1023/UBND-BTCD ngày 01/6/2017 và cung cấp cho bà M công văn số 2182/UBND-NC ngày 18/12/2014. Do đó, bà M yêu cầu hủy bỏ hai công văn trả lời đơn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B là không có cơ sở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2017/HC-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh D đã quyết định:

Căn cứ các điều 30, 32, 55, 98, 115, 116, 134, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 164, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật tổ tụng hành chính; điểm h khoản 1 Điều 12 Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2017, người khởi kiện bà Nguyễn Ngọc M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Nguyễn Ngọc M giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy bỏ hai công văn trả lời đơn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B.

Đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc M.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định là vi phạm điều cấm của pháp luật nên chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc M, hủy văn bản số 475/UBND-NC ngày 24/3/2017 và văn bản số 1023/UBND-BTCD ngày 01/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Ngọc M trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Tại Điều 27 Luật khiếu nại năm 2011 và Điều 5 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính (Từ đây viết tắt là Thông tư số 07) thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra Thông báo việc thụ lý giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 01-KN hoặc Thông báo việc không thụ lý giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 02-KN ban hành kèm theo Thông tư số 07. Tại khoản 3 Điều 6 Luật khiếu nại năm 2011 nghiêm cấm hành vi ra quyết định giải quyết khiếu nại không bằng hình thức quyết định và tại Điều 22 Thông tư số 07 quy định quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thực hiện theo Mẫu số 15-KN và quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thực hiện theo Mẫu số 16-KN ban hành kèm theo Thông tư số 07.

Ngày 07/02/2017, Ủy ban nhân dân thị xã B nhận “Đơn khiếu nại” của bà Nguyễn Ngọc M nhưng không ra Thông báo việc thụ lý khiếu nại hoặc Thông báo không thụ lý việc khiếu nại của bà M là không đúng quy trình giải quyết khiếu nại hành chính theo quy định tại Thông tư số 07; đồng thời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ra văn bản số 475/UBND-NC ngày 24/3/2017 và văn bản số 1023/UBND-BTCD ngày 01/6/2017 trả lời đơn của bà Nguyễn Ngọc M không bằng hình thức quyết định là vi phạm điều cấm quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật khiếu nại năm 2011.

Do vậy, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc M, sửa bản án sơ thẩm, hủy văn bản số 475/UBND-NC ngày 24/3/2017 và văn bản số 1023/UBND-BTCD ngày 01/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh D.

[3] Do sửa án sơ thẩm nên án phí hành chính sơ thẩm cũng được xác định lại.

Bà Nguyễn Ngọc M không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh D phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính; Khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 3 Điều 6 và Điều 27 Luật khiếu nại năm 2011; Điều 5 và Điều 22 Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc M; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2017/HC-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh D.

Hủy văn bản số 475/UBND-NC ngày 24/3/2017 và văn bản số 1023/UBND-BTCD ngày 01/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh D về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Ngọc M.

[2] Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Ngọc M không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc M tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0010586 ngày 09/3/2017 và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0010699 ngày 11/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh D.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh D phải nộp án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*).

[3] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- Tòa án nhân dân tỉnh D (1);
- VKSND tỉnh D (1);
- Cục THADS tỉnh D (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (3), HC (2), (12b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

